

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 021/EB/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

Địa chỉ: Số 163, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 01, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 028.39958368

Fax: 028.39958423

Mã số doanh nghiệp: 0105696842

II. Thông tin về sản phẩm

- Tên sản phẩm: **Bơ lạt 82% béo BRIDEL**
- Thành phần: Kem (sữa), men lactic.
- Thời hạn sử dụng sản phẩm: 240 ngày kể từ ngày sản xuất.
- Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
 - Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 250 g
 - Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đựng trong hộp nhựa PE, bên ngoài là thùng carton.
- Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (sản phẩm nhập khẩu): Société Beurrière de Retiers; Fromy 35240 Retiers, Pháp.

III. Mẫu nhãn sản phẩm

Đính kèm (Theo 43/2017/NĐ-CP Nghị định về Nhãn hàng hóa).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Theo QCVN 5-4:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa.

1. Chỉ tiêu lý hóa

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức quy định
1	Độ ẩm	%	≤ 16
2	Chỉ số peroxyd	MEQ/kg	$\leq 0,3$

2. Chỉ tiêu các chất nhiễm bẩn

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
I. Kim loại nặng			
1	Chì	mg/kg	0,02
II. Độc tố vi nấm			
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5
III. Dư lượng thuốc thú y			
1	Benzylpenicilin	µg/kg	4
2	Procaïn benzylpenicilin	µg/kg	4
3	Clortetracyclín	µg/kg	100
4	Oxytetracyclín	µg/kg	100
5	Tetracyclín	µg/kg	100
6	Dihydrostreptomycin	µg/kg	200
7	Streptomycin	µg/kg	200
8	Gentamicin	µg/kg	200
9	Spiramycin	µg/kg	200
IV. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật			
1	Endosulfan	mg/kg	0,01
2	Aldrin và dieldrin	mg/kg	0,006
3	Cyfluthrin	mg/kg	0,04
4	DDT	mg/kg	0,02

3. Chỉ tiêu vi sinh vật

Stt	Tên chỉ tiêu	Giới hạn			
		n ¹⁾	c ²⁾	m ³⁾	M ⁴⁾
1	<i>E.Coli</i>	5	2	10 CFU/g	100 CFU/g
2	<i>L.monocytogense</i>	5	0	100 CFU/g	
3	<i>Salomonella</i>	5	0	Không phát hiện trong 25 g	

1) n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.

2) c: số đơn vị mẫu tối đa có thể chấp nhận hoặc số đơn vị mẫu tối đa cho phép vượt quá chỉ tiêu vi sinh vật m. Nếu vượt quá số đơn vị mẫu này thì lô hàng được coi là không đạt.

3) m: số lượng hoặc mức tối đa vi khuẩn có trong 1 gam sản phẩm; các giá trị vượt quá mức này thì có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận.

4) M: là mức vi sinh vật tối đa được dùng để phân định giữa chất lượng sản phẩm có thể đạt và không đạt.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2020

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ THẢO
Director - International Import
Giám Đốc Nhập Khẩu Quốc Tế

THÔNG TIN NHÃN PHỤ

BƠ LẠT 82% BÉO BRIDEL

Thành phần: Kem (sữa), men lactic.

Khối lượng tịnh: 250 g

Dùng chế biến món ăn hoặc làm bánh. Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 2°C đến 8°C.

Ngày sản xuất:

Hạn sử dụng:

Sản xuất bởi: SOCIÉTÉ BEURRIÈRE DE RETIERS, Fromy 35240 Retiers, Pháp

Nhập khẩu và phân phối bởi: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB, số 163 đường Phan Đăng

Lưu, P.1, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Cảnh báo: Sản phẩm có chứa sữa.

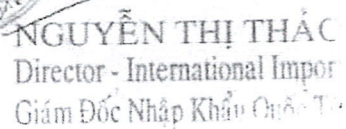
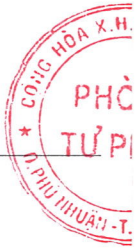
Số tự công bố: 021/EB/2020

NHÃN GỐC SẢN PHẨM



NGUYỄN THỊ THẢO
Director - International Import
Giám Đốc Nhập Khẩu Quốc Tế

15-2



BƠ LẠT

**BRIDEL
DEPUIS 1846**

KHỐI LƯỢNG TỊNH:
250 g e

Được lưu trữ
từ +2°C đến +8°C.

3 155250 005422

90052868
FR 35.239.005 CE

BƠ LẠT 82% BÉO

Có chứa sữa

Tốt nhất trước: xem bên cạnh

Giá trị dinh dưỡng trung bình cho 100 g sản phẩm	
Năng lượng	3054 KJ/ 743 Kcal
Chất béo	82 g
Trong đó, chất béo bão hòa	57 g
Carbonhydrate	0,5 g
Trong đó đường	0,5 g
Protein	0,7 g
Muối	0,03 g

Khối lượng tịnh: 250 g e

Sản xuất tại Pháp cho Lactalis International, 16 avenue Jen Jaures, 94600 Choisy-le-Roi, Pháp

BƠ LẠT

**BRIDEL
DEPUIS 1846**

KHỐI LƯỢNG TỊNH:
250 g e

Được lưu trữ
từ +2°C đến +8°C.

C. N. V.
NG
IÁP
HỒ CHÍ

I, **Tran Le Quynh**, ID. No. 221094187, undertake that I have translated accurately the English document attached hereto into Vietnamese.

Tôi, **Trần Lê Quỳnh**, Giấy CMND số: 221094187
Cam đoan đã dịch chính xác văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày / Date: **01-09-2020**

Người dịch / Translator


Trần Lê Quỳnh

Two thousand and twenty
At People's Committee of Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City
I, _____

Chief of Justice Section of Phu Nhuan District
Hereby certifies that Ms. Tran Le Quynh has signed this document

Ngày **01** tháng **9** năm 2020
(Ngày **một** tháng **chín** năm hai nghìn không trăm hai mươi).

Tại Ủy ban nhân dân Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Tôi,
Là **Trưởng phòng Tư pháp Quận Phú Nhuận**

Chúng thực
Bà Trần Lê Quỳnh là người đã ký vào bản dịch này.

Số chứng thực:.....

Quyển số: 01-SCT/CKND

Ngày:

01-09-2020

Trưởng phòng Tư Pháp Quận Phú Nhuận



Trần Ngọc Chảo





Số/ No: 16748 1912A/KQ
Mã số/ Code: 2666 1911VT2
Mã số mẫu/ Sample code: 9968 1911VT2
Trang/ Page: 1/2

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu 1: 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office 1: 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city
VP Nhận mẫu 2: 224 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Office 2: 224 Dien Bien Phu, ward 7, district 3, Ho Chi Minh city
Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB
Địa chỉ/ Address : Số 163, đường Phan Đăng Lưu, phường 01, quận Phú Nhuận, TP. HCM.
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/11/2019 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 07/12/2019
Loại mẫu/ Kind of sample : Bơ Số lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 mẫu
Tên mẫu/ Name of sample : Bơ lạt 82% béo BRIDEL
Tình trạng mẫu/ State of sample : Mẫu dạng thành phẩm, bao bì kín

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	<i>E. coli</i> ^(*) (1)	TCVN 7924 – 2 : 2008 (ISO 16649 – 2 : 2001)	Không phát hiện (LOD=10)	CFU/g
2	<i>Salmonella</i> spp. ^(*) (1)	TCVN 10780 – 1 : 2017 (ISO 6579 – 1 : 2017)	Không phát hiện	trong 25g
3	<i>L. monocytogenes</i> ^(*) (1)	ISO 11290 – 2 : 2017	Không phát hiện (LOD=10)	CFU/g
4	Độ ẩm	TCVN 7729 : 2007	16,0	%
5	Chỉ số peroxit ^(*)	TCVN 6121 : 2010	Không phát hiện (LOD=0,2)	MEQ/kg
6	Chì (Pb) ^(*) (1)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg
7	Aflatoxin M1 ^(s/c)	HD.TN.217 (Ref. Anal. Bioanal Chem. (2010) 397:765-776)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/kg
8	Clortetracyclin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)	µg/kg
9	Oxytetracyclin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)	µg/kg
10	Tetracyclin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=100)	µg/kg
11	Benzylpenicilin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=3)	µg/kg
12	Procain benzylpenicilin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=3)	µg/kg
13	Dihydrostreptomycin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=70)	µg/kg



Số/ No: 16748 1912A/KQ

Mã số/ Code: 2666 1911VT2

Mã số mẫu/ Sample code: 9968 1911VT2

Trang/ Page: 2/ 2

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu 1: 39A, Đường số 4, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. HCM

Laboratory & Office 1: 39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, Ho Chi Minh city

VP Nhận mẫu 2: 224 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Office 2: 224 Dien Bien Phu, ward 7, district 3, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 39158936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
14	Streptomycin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=70)	µg/kg
15	Gentamicin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=20)	µg/kg
16	Spiramycin	TCVN 8106 : 2009 ISO/TS 26844 : 2006	Không phát hiện (LOD=200)	µg/kg
17	Endosulfan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=5)	µg/kg
18	Aldrin và Dieldrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=5)	µg/kg
19	Cyfluthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=5)	µg/kg
20	DDT	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện (LOD=5)	µg/kg

Ghi chú/ Notes:

Kết quả có các chỉ tiêu phù hợp theo QCVN 5-4:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa.

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time- limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ (s/c): Items are tested by subcontractor.

(I): Chỉ tiêu được chỉ định của Bộ Y Tế / Items were designated by Ministry of Health.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm